

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Tháng 1 đến tháng 11 Năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	12	072	6105	00000	0	0	148.658.187	148.658.187	148.658.187	148.658.187
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	072	6157	00000	0	0	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000
Chi khác	12	072	6449	00000	0	0	136.066.240	136.066.240	136.066.240	136.066.240
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	12	072	6949	00000	0	0	80.529.510	80.529.510	80.529.510	80.529.510
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	12	072	7004	00000	0	0	1.796.400	1.796.400	1.796.400	1.796.400
Chi khác	12	072	7049	00000	0	0	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	12	072	7757	00000	0	0	49.020.022	49.020.022	49.020.022	49.020.022
Chi các khoản khác	12	072	7799	00000	0	0	99.500.000	99.500.000	99.500.000	99.500.000
Lương theo ngạch, bậc	13	072	6001	00000	0	0	3.799.013.400	3.799.013.400	3.799.013.400	3.799.013.400
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	072	6051	00000	0	0	235.004.000	235.004.000	235.004.000	235.004.000
Phụ cấp chức vụ	13	072	6101	00000	0	0	61.776.000	61.776.000	61.776.000	61.776.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	072	6112	00000	0	0	1.191.281.130	1.191.281.130	1.191.281.130	1.191.281.130
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	072	6113	00000	0	0	18.072.000	18.072.000	18.072.000	18.072.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	072	6115	00000	0	0	795.771.288	795.771.288	795.771.288	795.771.288
Phụ cấp khác	13	072	6149	00000	0	0	12.448.800	12.448.800	12.448.800	12.448.800
Chi khác	13	072	6299	00000	0	0	53.422.200	53.422.200	53.422.200	53.422.200

Bảo hiểm xã hội	13	072	6301	00000	0	0	831.141.822	831.141.822	831.141.822	831.141.822
Bảo hiểm y tế	13	072	6302	00000	0	0	146.680.029	146.680.029	146.680.029	146.680.029
Kinh phí công đoàn	13	072	6303	00000	0	0	44.178.890	44.178.890	44.178.890	44.178.890
Bảo hiểm thất nghiệp	13	072	6304	00000	0	0	48.893.342	48.893.342	48.893.342	48.893.342
Các khoản đóng góp khác	13	072	6349	00000	0	0	24.445.348	24.445.348	24.445.348	24.445.348
Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	13	072	6404	00000	0	0	124.000.000	124.000.000	124.000.000	124.000.000
Tiền điện	13	072	6501	00000	0	0	128.957.048	128.957.048	128.957.048	128.957.048
Văn phòng phẩm	13	072	6551	00000	0	0	8.930.000	8.930.000	8.930.000	8.930.000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	072	6552	00000	0	0	20.470.000	20.470.000	20.470.000	20.470.000
Vật tư văn phòng khác	13	072	6599	00000	0	0	64.044.266	64.044.266	64.044.266	64.044.266
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường diên thoại, fax	13	072	6601	00000	0	0	242.000	242.000	242.000	242.000
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	072	6605	00000	0	0	34.110.000	34.110.000	34.110.000	34.110.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	072	6701	00000	0	0	7.270.000	7.270.000	7.270.000	7.270.000
Phụ cấp công tác phí	13	072	6702	00000	0	0	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	072	6703	00000	0	0	500.000	500.000	500.000	500.000
Khoán công tác phí	13	072	6704	00000	0	0	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000
Chi khác	13	072	6749	00000	0	0	580.000	580.000	580.000	580.000
Thuê phương tiện vận chuyển	13	072	6751	00000	0	0	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000
Thuê lao động trong nước	13	072	6757	00000	0	0	136.000.000	136.000.000	136.000.000	136.000.000
Chi phí thuê mướn khác	13	072	6799	00000	0	0	113.014.260	113.014.260	113.014.260	113.014.260
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	072	6912	00000	0	0	41.271.300	41.271.300	41.271.300	41.271.300
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	072	6913	00000	0	0	11.484.000	11.484.000	11.484.000	11.484.000
Đường điện, cấp thoát nước	13	072	6921	00000	0	0	20.588.158	20.588.158	20.588.158	20.588.158
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	072	6949	00000	0	0	115.272.660	115.272.660	115.272.660	115.272.660
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	072	7001	00000	0	0	5.068.800	5.068.800	5.068.800	5.068.800
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	13	072	7004	00000	0	0	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
Chi khác	13	072	7049	00000	0	0	96.483.758	96.483.758	96.483.758	96.483.758

Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	072	7053	00000	0	0	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000
Chi các khoản phí và lệ phí	13	072	7756	00000	0	0	33.423.480	33.423.480	33.423.480	33.423.480
Chi các khoản khác	13	072	7799	00000	0	0	69.326.400	69.326.400	69.326.400	69.326.400
Thưởng thường xuyên	18	072	6201	00000	0	0	203.790.600	203.790.600	203.790.600	203.790.600
Cộng:					0	0	9.080.583.338	9.080.583.338	9.080.583.338	9.080.583.338
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 11 tháng 12 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Ngô Duy Tình

Người ký: Ngųy Thị Châu Loan
Ngày ký: 11/12/2025 13:35:45
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Khu vực II-PGD số 19

Ngųy Thị Châu Loan

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 9 tháng 12 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: NGŰYỄN THANH TUẦN
Ngày ký: 08/12/2025 13:56:46
Đơn vị: Trường Tiểu học Minh Tân

NGŰYỄN THANH TUẦN

Người ký: NGŰYỄN VĂN TỬ
Ngày ký: 09/12/2025 15:22:41
Đơn vị: Trường Tiểu học Minh Tân

NGŰYỄN VĂN TỬ